

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Đăng ký lần đầu số 2100274872 ngày 9 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 5 tháng 12 năm 2011.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các lần sửa đổi sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Tòng	Chủ tịch
Ông Lê Việt Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Thành viên
Ông Hà Văn Đồng	Thành viên
Ông Lê Xuân Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Đăng Nguyên Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

27 Điện Biên Phủ, Khóm 2, Phường 9,
TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.PHARM (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đăng Nguyên
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.PHARM (“Công ty”) được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2013. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Đặng Quốc Tuấn
Số chứng chỉ KTV: 0620/KTV
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Cao Nguyên
Số chứng chỉ KTV: 1184/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3632
Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2012 VNĐ	2011 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		257.181.294.526	182.846.568.678
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.395.833.446	29.083.129.487
111	Tiền		24.395.833.446	29.083.129.487
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		125.304.678.559	75.154.400.304
131	Phải thu khách hàng	4	124.580.852.260	79.753.840.937
132	Trả trước cho người bán		2.998.122.771	878.820.000
135	Các khoản phải thu khác	5	1.033.964.508	928.157.457
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(3.308.260.980)	(6.406.418.090)
140	Hàng tồn kho	6	96.912.108.195	69.103.568.104
141	Hàng tồn kho		96.912.108.195	69.103.568.104
150	Tài sản ngắn hạn khác		10.568.674.326	9.505.470.783
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	71.610.000	137.100.000
152	Thuế GTGT được khấu trừ		247.942.947	241.869.380
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	94.030
158	Tài sản ngắn hạn khác	8	10.249.121.379	9.126.407.373
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		43.246.823.540	45.979.200.447
210	Các khoản phải thu dài hạn		50.000.000	-
218	Phải thu dài hạn khác		50.000.000	-
220	Tài sản cố định		42.332.952.491	45.285.359.276
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	32.623.515.424	35.329.845.037
222	Nguyên giá		98.734.245.808	95.162.052.585
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(66.110.730.384)	(59.832.207.548)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	9.702.135.703	9.955.514.239
228	Nguyên giá		11.345.787.028	11.345.787.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.643.651.325)	(1.390.272.789)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	7.301.364	-
260	Tài sản dài hạn khác		863.871.049	693.841.171
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	863.871.049	693.841.171
270	TỔNG TÀI SẢN		300.428.118.066	228.825.769.125

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2012 VNĐ	2011 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		128.797.569.654	86.815.882.541
310	Nợ ngắn hạn		122.654.852.271	86.189.595.163
311	Vay và nợ ngắn hạn	11	51.068.146.947	40.578.295.123
312	Phải trả người bán	12	49.282.968.879	31.867.084.603
313	Người mua trả tiền trước		249.051.223	35.367.406
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.504.638.126	3.802.330.981
315	Phải trả nhân viên		11.595.156.951	6.607.686.697
316	Chi phí phải trả	14	5.115.271.363	2.496.931.334
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	839.618.782	801.899.019
330	Nợ dài hạn		6.142.717.383	626.287.378
334	Nhận ký quỹ dài hạn		305.000.000	300.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		5.208.902.475	516.370.371
338	Doanh thu chưa thực hiện		474.418.602	571.270.267
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	16	154.396.306	(761.353.260)
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		171.630.548.412	142.009.886.584
410	Vốn chủ sở hữu		171.630.548.412	142.009.886.584
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	63.000.000.000	63.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	34.563.108.125	34.563.108.125
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18	-	444.161.082
417	Quỹ đầu tư phát triển	18	20.438.753.356	15.711.475.296
418	Quỹ dự phòng tài chính	18	6.300.000.000	5.822.613.090
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	47.328.686.931	22.468.528.991
440	TỔNG NGUỒN VỐN		300.428.118.066	228.825.769.125

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 11.849,33 đô la Mỹ (2011: 44.570,74 đô la Mỹ).



Hoàng Văn Giới
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Nguyên
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	408.841.032.557	334.947.017.795
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.492.318.311)	(3.987.143.481)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	405.348.714.246	330.959.874.314
11	Giá vốn hàng bán	(245.801.515.120)	(210.360.860.259)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	159.547.199.126	120.599.014.055
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.075.882.696	4.636.988.643
22	Chi phí tài chính	(7.669.142.614)	(12.959.141.239)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>(5.449.839.224)</i>	<i>(7.319.889.846)</i>
24	Chi phí bán hàng	(71.516.991.619)	(59.838.180.649)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21.074.416.191)	(15.776.127.321)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	63.362.531.398	36.662.553.489
31	Thu nhập khác	1.666.957.398	646.555.536
32	Chi phí khác	(145.581.233)	(295.165.772)
40	Chi phí khác - Số thuần	1.521.376.165	351.389.764
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.883.907.563	37.013.943.253
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(13.447.170.632)	(8.085.396.075)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	51.436.736.931	28.928.547.178
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.165	4.592



Hoàng Văn Giới
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Nguyên
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	64.883.907.563	37.013.943.253
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	9 6.577.229.004	6.424.943.897
03	Các khoản dự phòng	(3.098.157.110)	3.406.418.090
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22 272.559.691	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(192.142.137)	(256.237.332)
06	Chi phí lãi vay	22 5.449.839.224	7.319.889.846
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	73.893.236.235	53.908.957.754
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(48.225.041.705)	1.808.500.269
10	(Tăng) hàng tồn kho	(27.808.540.091)	(4.955.553.068)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	28.976.541.087	(1.274.992.108)
12	Tăng/(giảm) các chi phí trả trước	(104.539.878)	2.053.444
13	Tiền lãi vay đã trả	(5.449.839.224)	(7.319.889.846)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.320.470.685)	(5.542.569.642)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	2.080.649.889
16	Chi khác hoạt động kinh doanh	(5.251.443.080)	(5.131.379.394)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.709.902.659	33.575.777.298
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(3.629.161.017)	(2.111.742.898)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	25 1.600.000	3.300.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21 194.880.935	258.852.269
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.432.680.082)	(1.849.590.629)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	233.507.121.148	189.840.883.929
34	Chi trả nợ gốc vay	(223.017.269.324)	(201.130.558.372)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(15.454.061.000)	(17.633.989.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(4.964.209.176)	(28.923.663.443)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.686.986.599)	2.802.523.226
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	29.083.129.487	26.278.292.374
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	(309.442)	2.313.887
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	24.395.833.446	29.083.129.487


Hoàng Văn Giới
Kế toán trưởngNguyễn Đăng Nguyên
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM được thành lập theo Quyết định số 355/QĐ-CTT ngày 17 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2100274872 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 5 năm 2003 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 5 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập: thuốc tân dược, đông dược, sinh phẩm y tế và nguyên liệu, tá dược, bao bì dùng trong ngành y dược; mỹ phẩm, hóa chất xét nghiệm, thiết bị dụng cụ dùng trong phòng thí nghiệm (lý - hóa - sinh), thuốc sát trùng (dùng ngoài); thực phẩm dinh dưỡng, sữa, nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết, nước uống từ dược liệu và nước uống không chứa cồn.

Các đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Dược Phẩm TV.PHARM:

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Hà Nội đặt tại số 22-11B Trung Yên 10, khu đô thị Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Đà Nẵng đặt tại số 423 Trưng Nữ Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại thành phố Hồ Chí Minh đặt tại số Q1 Bis Bạch Mã, cư xá Bắc Hải, phường 15, quận 10 thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Đồng Nai đặt tại số 20/4, KP 3, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại An Giang đặt tại số 11B, đường Bùi Thị Xuân, phường Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Cần Thơ đặt tại số 17B2 khu dân cư 91B, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Trà Vinh đặt tại số 37 – 39 Phạm Thái Bường, phường 3, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM tại Đắk Lắk đặt tại số 38/08, Lê Thị Hồng Gấm, phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuộc, tỉnh Đắk Lắk.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 545 người (2011: 502 người) trong đó số cán bộ quản lý là 10 người.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 16 năm
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm vi tính	6 năm
Giấy phép sản xuất	4 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.10 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.11 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.12 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.13 Phương pháp trích lập các quỹ**

Việc trích lập các quỹ (bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và phúc lợi) được thực hiện cuối năm theo sự phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Số tiền trích lập cho mỗi năm tài chính phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ đó. Việc sử dụng các nguồn quỹ đòi hỏi có sự phê duyệt của Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị tùy thuộc vào bản chất và tính chất trọng yếu của giao dịch liên quan.

2.14 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Tiền mặt	1.321.327.085	1.123.353.800
Tiền gửi ngân hàng	23.074.506.361	27.959.775.687
	<u>24.395.833.446</u>	<u>29.083.129.487</u>

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Phải thu bên thứ ba	124.580.852.260	79.753.840.937
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.308.260.980)	(6.406.418.090)
	<u>121.272.591.280</u>	<u>73.347.422.847</u>

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Nguyên liệu mang đi gia công	411.646.331	228.345.891
Thuế GTGT nhập khẩu được khấu trừ	501.461.187	389.410.287
Phải thu khác	120.856.990	310.401.279
	<u>1.033.964.508</u>	<u>928.157.457</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Nguyên vật liệu	39.830.428.732	30.411.536.466
Chi phí SXKD dở dang	10.308.790.874	4.627.404.709
Thành phẩm	31.309.292.105	25.007.785.178
Hàng hóa	15.463.596.484	9.056.841.751
	<u>96.912.108.195</u>	<u>69.103.568.104</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>96.912.108.195</u>	<u>69.103.568.104</u>

7 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Chi phí thuê văn phòng chi nhánh	71.610.000	137.100.000

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Tài sản thiếu chờ xử lý	87.308.313	119.299.298
Tạm ứng cho nhân viên (*)	9.543.575.518	8.118.429.361
Tiền ký quỹ	618.237.548	888.678.714
	<u>10.249.121.379</u>	<u>9.126.407.373</u>

(*) Bao gồm trong số tiền tạm ứng cho nhân viên có khoản tiền trị giá 6.348.957.512 đồng (2011: 6.638.041.789 đồng) được ứng cho thành viên Ban Giám đốc và một số nhân viên để tiến hành mua quyền sử dụng đất để xây dựng nhà xưởng và kho hàng tại TP Hồ Chí Minh và Trà Vinh. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho Công ty vẫn chưa hoàn thành. (Thuyết minh số 29).

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	33.345.787.835	52.002.361.258	7.176.226.765	2.627.226.727	10.450.000	95.162.052.585
Mua mới trong năm	170.885.700	834.280.318	2.445.645.454	139.708.181	31.340.000	3.621.859.653
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(36.650.000)	(13.016.430)	-	(49.666.430)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>33.516.673.535</u>	<u>52.836.641.576</u>	<u>9.585.222.219</u>	<u>2.753.918.478</u>	<u>41.790.000</u>	<u>98.734.245.808</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	(18.697.331.820)	(33.503.891.945)	(5.587.598.177)	(2.032.935.606)	(10.450.000)	(59.832.207.548)
Khấu hao trong năm	(1.411.825.897)	(3.978.016.867)	(720.366.772)	(212.631.386)	(1.009.546)	(6.323.850.468)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	36.650.000	8.677.632	-	45.327.632
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>(20.109.157.717)</u>	<u>(37.481.908.812)</u>	<u>(6.271.314.949)</u>	<u>(2.236.889.360)</u>	<u>(11.459.546)</u>	<u>(66.110.730.384)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>14.648.456.015</u>	<u>18.498.469.313</u>	<u>1.588.628.588</u>	<u>594.291.121</u>	-	<u>35.329.845.037</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>13.407.515.818</u>	<u>15.354.732.764</u>	<u>3.313.907.270</u>	<u>517.029.118</u>	<u>30.330.454</u>	<u>32.623.515.424</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại khoảng 17.358.659.625 đồng (2011: 23.275.211.545 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 33.589.074.962 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 23.050.767.285 đồng).

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Bản quyền sáng chế VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại 1 tháng 1 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2012	10.073.876.210	542.378.818	729.532.000	11.345.787.028
Khấu hao lũy kế				
Tại 1 tháng 1 năm 2012	(598.210.618)	(542.378.818)	(249.683.353)	(1.390.272.789)
Khấu hao trong năm	(110.316.528)	-	(143.062.008)	(253.378.536)
Tại 31 tháng 12 năm 2012	(708.527.146)	(542.378.818)	(392.745.361)	(1.643.651.325)
Giá trị còn lại				
Tại 1 tháng 1 năm 2012	9.475.665.592	-	479.848.647	9.955.514.239
Tại 31 tháng 12 năm 2012	9.365.349.064	-	336.786.639	9.702.135.703

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Hạng mục sửa chữa nhà CN TP. HCM	7.301.364	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Số dư đầu năm	693.841.171	754.894.615
Tăng	600.000.000	396.000.000
Phân bổ trong năm	(429.970.122)	(457.053.444)
Số dư cuối năm	863.871.049	693.841.171

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng chi nhánh.

11 CÁC KHOẢN VAY**Vay ngắn hạn**

	2012 VND	2011 VND
Vay ngân hàng	51.068.146.947	40.578.295.123
Trong đó:		
	2012 VND	2011 VND
Vay bằng đô la Mỹ	-	595.680.800
Vay bằng đồng Việt Nam	51.068.146.947	39.982.614.323
	<u>51.068.146.947</u>	<u>40.578.295.123</u>

Vay ngân hàng là khoản vay được bằng đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh số 9) và chịu lãi suất từ 9% đến 17%/năm. (2011: từ 8,2% đến 17%)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2012 VND	2011 VND
Bên thứ ba	49.282.968.879	31.867.084.603

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2012 VND	2011 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	529.939.194	694.901.993
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	30.581.538	29.741.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	3.781.867.779	2.655.167.832
Thuế thu nhập cá nhân	116.808.034	377.078.069
Các loại thuế khác	45.441.581	45.441.581
	<u>4.504.638.126</u>	<u>3.802.330.981</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2012 VND	2011 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi phải trả	5.115.271.363	2.496.931.334

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	15.754.641	40.686.819
Phải trả thù lao Hội Đồng Quản Trị	387.997.474	144.142.008
Phải trả khác	435.866.667	617.070.192
	<u>839.618.782</u>	<u>801.899.019</u>

16 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Số dư đầu năm	(761.353.260)	(246.403.542)
Trích lập trong năm	5.917.853.021	2.903.520.000
Sử dụng trong năm	(5.002.103.455)	(3.418.469.718)
Số cuối năm	<u>154.396.306</u>	<u>(761.353.260)</u>

17 VỐN CỔ PHẦN**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2012 Cổ phiếu phổ thông	2011 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>6.300.000</u>	<u>6.300.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>6.300.000</u>	<u>6.300.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>6.300.000</u>	<u>6.300.000</u>

(b) Chi tiết cổ đông

	2012		2011	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	2.738.700	43.47	2.738.700	43.47
Các cổ đông khác	3.561.300	56.53	3.561.300	56.53
Số lượng cổ phiếu bình quân	<u>6.300.000</u>	<u>100</u>	<u>6.300.000</u>	<u>100</u>

Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM

Mẫu số B 09 - DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	63.000.000.000	34.563.108.125	13.180.409	6.548.966.123	4.953.926.610	24.562.908.953	133.642.090.220
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	28.928.547.178	28.928.547.178
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	430.980.673	-	-	-	430.980.673
Cổ tức công bố trong năm	-	-	-	-	-	(17.633.989.000)	(17.633.989.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(288.193.300)	(166.029.187)	(454.222.487)
Trích lập các quỹ	-	-	-	9.162.509.173	1.156.879.780	(10.319.388.953)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	-	(2.903.520.000)	(2.903.520.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	63.000.000.000	34.563.108.125	444.161.082	15.711.475.296	5.822.613.090	22.468.528.991	142.009.886.584
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	51.436.736.931	51.436.736.931
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	4.727.278.060	477.386.910	(5.204.664.970)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	-	(5.917.853.021)	(5.917.853.021)
Cổ tức công bố trong năm(**)	-	-	-	-	-	(15.454.061.000)	(15.454.061.000)
Ghi nhận vào chi phí trong năm	-	-	(444.161.082)	-	-	-	(444.161.082)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	63.000.000.000	34.563.108.125	-	20.438.753.356	6.300.000.000	47.328.686.931	171.630.548.412

(*) Việc trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị quyết họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001-2012/NQ.ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 5 năm 2012.

(**) Số cổ tức công bố trong năm bao gồm 11.346.011.000 đồng chi trả cổ tức đợt 2 năm 2011 theo nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 001-2012/NQ.ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 5 năm 2012 và 4.108.050.000 đồng tạm ứng cổ tức năm 2012 cho một cổ đông chủ chốt theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 09/2012/NQ.HDQT ngày 6 tháng 12 năm 2012.

19 DOANH THU

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	408.841.032.557	334.947.017.795
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(2.952.620.623)	(3.521.350.857)
Giảm giá bán hàng	(138.032.825)	(380.568)
Hàng bán bị trả lại	(401.664.863)	(465.412.056)
	(3.492.318.311)	(3.987.143.481)
	405.348.714.246	330.959.874.314
Trong đó:		
- Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	73.930.030.201	84.320.782.585
- Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	331.418.684.045	246.639.091.729
	405.348.714.246	330.959.874.314

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	63.074.592.517	75.140.147.474
Giá vốn của thành phẩm đã bán	182.726.922.603	135.220.712.785
	245.801.515.120	210.360.860.259

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV PHARM

Mẫu số B 09 - DN

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi cho vay	194.880.935	258.852.269
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.881.001.761	4.378.136.374
	<u>4.075.882.696</u>	<u>4.636.988.643</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	5.449.839.224	7.319.889.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	935.271.697	4.414.455.835
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	272.559.691	438.927.282
Chi phí tài chính khác	1.011.472.002	785.868.276
	<u>7.669.142.614</u>	<u>12.959.141.239</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương	23.741.775.279	19.667.088.864
Chi phí văn phòng	140.120.809	76.930.268
Khấu hao và phân bổ	801.114.954	774.183.144
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	17.569.112.657	15.669.833.905
Chi phí thuê kho, bến bãi	1.954.336.040	1.717.222.526
Chi phí công tác	12.361.216.987	8.317.973.414
Chi phí tiếp khách	9.561.414.409	8.246.735.701
Chi phí vận chuyển	2.268.936.596	1.723.521.308
Chi phí điện nước, điện thoại	1.019.058.616	1.095.252.631
Chi phí đồng phục	469.000.000	843.500.000
Chi phí hồ sơ thầu	390.499.958	452.370.802
Chi phí bằng tiền khác	1.240.405.314	1.253.568.086
	<u>71.516.991.619</u>	<u>59.838.180.649</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Chi phí lương	8.029.379.533	5.020.138.056
Các khoản dự phòng	(2.790.738.631)	3.944.510.774
Thuế, phí và lệ phí	637.341.919	326.331.197
Phí văn phòng	379.654.816	548.245.621
Chi phí mua ngoài	166.452.395	136.797.740
Phí khấu hao và phân bổ	843.288.488	642.721.889
Trích quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	5.208.902.475	237.332.461
Chi phí tiếp khách, hội nghị	1.334.023.452	675.381.462
Phí ngân hàng	474.255.724	658.468.332
Chi phí vận chuyển	397.568.682	108.937.177
Chi phí công tác	1.046.611.044	788.517.008
Chi phí điện, nước, điện thoại	438.530.821	384.620.238
Chi phí thuê văn phòng	508.339.650	320.701.888
Chi phí đồng phục	191.500.000	705.500.000
Chi phí sửa chữa, bảo trì	643.047.927	461.425.473
Chi phí nhập khẩu	829.950.496	171.015.643
Chi phí khác	2.736.307.400	645.482.362
	<u>21.074.416.191</u>	<u>15.776.127.321</u>

25 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Thu nhập khác		
Cho thuê nhà	767.654.547	405.454.546
Kết chuyển từ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	574.449.225	-
Tiền thu được từ thanh lý tài sản cố định	1.600.000	3.300.000
Khác	323.253.626	237.800.990
	<u>1.666.957.398</u>	<u>646.555.536</u>
Chi phí khác		
Phạt thuế	(49.057.373)	(209.745.831)
Lỗi do thanh lý tài sản	(4.338.798)	(5.914.937)
Khác	(92.185.062)	(79.505.004)
	<u>(145.581.233)</u>	<u>(295.165.772)</u>

26 THUYẾT MINH THUẾ

Theo Công văn số 32 CT/TT&HT ngày 19 tháng 1 năm 2005 ban hành bởi Cục Thuế tỉnh Trà Vinh:

- Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm, từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2003).
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm, kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2003);

Đối với dự án đầu tư mở rộng nhà máy Betalactam, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 1778/CT-KKKT ngày 5 tháng 8 năm 2008 ban hành bởi Cục Thuế tỉnh Trà Vinh:

- Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% kể từ năm 2009 đến hết năm 2012;
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm: từ năm 2009 đến năm 2010;
- Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 03 năm: từ năm 2011 đến năm 2013;

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo các thuế suất ưu đãi áp dụng với Công ty.

	2012	2011
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.883.907.563	37.013.943.253
Trong đó:		
Lợi nhuận từ hoạt động chính chịu thuế 20%	56.857.315.267	32.699.748.375
Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế 25%	8.026.592.296	4.314.194.878
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	13.378.111.127	7.618.498.395
Chi phí không được khấu trừ và các điều chỉnh khác	1.865.836.655	988.365.522
Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án Betalactam	(1.796.777.150)	(521.467.842)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>13.447.170.632</u>	<u>8.085.396.075</u>
Bao gồm:		
• Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.447.170.632	8.085.396.075
• Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2012	2011
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	51.436.736.931	28.928.547.178
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	6.300.000	6.300.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>8.165</u>	<u>4.592</u>

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty chịu một số rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản). Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(1) Rủi ro thị trường**(a) Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô La Mỹ ("USD").

Công ty quản lý rủi ro này bằng cách giữ mức độ rủi ro ngoại tệ ở một mức chấp nhận được thông qua việc thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay để xử lý việc mất cân đối ngoại tệ ngắn hạn. Công ty không tham gia các giao dịch mua bán, hoán đổi ngoại tệ vì Công ty cho rằng chi phí của các công cụ này là cao hơn rủi ro tiềm tàng của biến động của tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV PHARM

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

(1) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VNĐ	
	2012	2011	2012	2011
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	11.849	44.571	246.636.935	928.319.373
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.285	40.179	880.170.601	836.841.547
	54.134	84.750	1.126.807.536	1.765.160.920
Nợ tài chính				
Các khoản vay	-	(28.600)	-	(595.680.800)
Phải trả người bán và phải trả khác	(234.275)	(135.210)	(4.876.433.917)	(2.816.153.880)
	(234.275)	(163.810)	(4.876.433.917)	(3.411.834.680)
	(180.141)	(79.060)	(3.749.626.381)	(1.646.673.760)
Mức độ rủi ro ngoại tệ (thuần)				

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 374.962.638 đồng (2011: 164.667.376 đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(b) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro lớn về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán. Công ty cũng không chịu rủi ro lớn về giá của hàng hóa.

(c) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu lãi suất tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 272.491.961 đồng (2011: 365.994.492 đồng) do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(2) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(3) Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	55.486.910.247	779.418.602	-
Các khoản vay	51.068.146.947	-	-
	<u>106.555.057.194</u>	<u>779.418.602</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	35.201.282.362	871.270.267	-
Các khoản vay	40.578.295.123	-	-
	<u>75.779.577.485</u>	<u>871.270.267</u>	<u>-</u>

29 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Chia cổ tức trong năm

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	<u>9.037.710.000</u>	<u>7.668.360.000</u>

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.355.022.133</u>	<u>2.483.137.493</u>

29 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
i) Các khoản phải thu khác		
Tạm ứng cho thành viên Ban Giám đốc (Thuyết minh 8)	6.160.468.444	6.140.468.444
	<u>6.160.468.444</u>	<u>6.140.468.444</u>
ii) Các khoản phải trả khác		
	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Phải trả thù lao Hội Đồng Quản Trị	387.997.474	144.142.008
	<u>387.997.474</u>	<u>144.142.008</u>

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Dưới 1 năm	8.055.450	8.055.450
Từ 2 đến 5 năm	32.221.800	32.221.800
Trên 5 năm	257.774.400	265.829.850
	<u>298.051.650</u>	<u>306.107.100</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>298.051.650</u>	<u>306.107.100</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2013.



Hoàng Văn Giới
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Nguyên
Tổng Giám đốc